Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6301.20.00

Mã HS	6301.20.00
Mô tả hàng hóa	Chăn và chăn du lịch / - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	15/11/2026 12:22:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/63012000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9796
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9796
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9796
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9326
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9277
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9277
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9277
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9277
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9277
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9277
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9329
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9329

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9329
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9329
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9329
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9329
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9330
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9330
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9330
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9330
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9330
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9330
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9331
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9283
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9289
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9289
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9289
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9289
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9289
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9289
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9314
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9314
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9314
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9314
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9314
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9314
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9360
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9360
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9360
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9360
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9360
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9339
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9339
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9339
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9339
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9339
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9339
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9352
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9352
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9352
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9352
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9352
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9352
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9362
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9362
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9362
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9362
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9362
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9362
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9361
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9361
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9361
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9361
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9361
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9308
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9308
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9308
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9308
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9308
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9308
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9308
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9346
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9346
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9346
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9346
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9346
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9346
RCEP B	2022	2022	0	B!D9346
RCEP B	2023	2023	0	B!E9346
RCEP B	2024	2024	0	B!F9346
RCEP B	2025	2025	0	B!G9346
RCEP B	2026	2026	0	B!H9346
RCEP B	2027	2027	0	B!I9346
RCEP C	2022	2022	0	C!D9346
RCEP C	2023	2023	0	C!E9346
RCEP C	2024	2024	0	C!F9346
RCEP C	2025	2025	0	C!G9346
RCEP C	2026	2026	0	C!H9346

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9346
RCEP D	2022	2022	0	D!D9345
RCEP D	2023	2023	0	D!E9345
RCEP D	2024	2024	0	D!F9345
RCEP D	2025	2025	0	D!G9345
RCEP D	2026	2026	0	D!H9345
RCEP D	2027	2027	0	D!I9345
RCEP E	2022	2022	0	E!D9349
RCEP E	2023	2023	0	E!E9349
RCEP E	2024	2024	0	E!F9349
RCEP E	2025	2025	0	E!G9349
RCEP E	2026	2026	0	E!H9349
RCEP E	2027	2027	0	E!I9349
RCEP F	2022	2022	0	F!D9346
RCEP F	2023	2023	0	F!E9346
RCEP F	2024	2024	0	F!F9346
RCEP F	2025	2025	0	F!G9346
RCEP F	2026	2026	0	F!H9346
RCEP F	2027	2027	0	F!I9346
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F8648
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8648
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8648
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8648

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6301.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6301.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9796), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.